

PHỤ LỤC I Ban hành kèm theo Nghị định số
25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của
Chính Phủ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019)

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
A	TÀI SẢN	100			
I	Tài sản ngắn hạn	110		0	0
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	TM01	29.481.581.290.762	19.945.930.587.727
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	TM02	24.284.793.984.306	16.344.390.922.804
3	Các khoản phải thu	113	TM03	127.346.263.207	116.157.093.340
4	Hàng tồn kho	114	TM04	4.796.080.891.737	3.235.308.636.246
5	Cho vay ngắn hạn	115	TM05	265.493.085.952	238.174.421.732
6	Tài sản ngắn hạn khác	116		0	0
II	Tài sản dài hạn	130		7.867.065.560	11.899.513.605
I	Đầu tư tài chính dài hạn	131	TM02	43.886.323.533.840	36.942.611.027.995
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	132		12.776.560.267.385	11.412.659.590.876
	1.2. Vốn góp	133		12.775.940.267.385	11.412.659.590.876
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	134		0	0
2	Cho vay dài hạn	135	TM05	620.000.000	0

Đơn vị tính: Đồng



STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
3	Xây dựng cơ bản dở dang	136	TM08	1.110.729.396.606	1.930.305.108.760
4	Tài sản cố định hữu hình	137	TM06	9.686.747.133.879	9.387.298.682.512
	4.1. Tài sản kết cấu hạ tầng	138		0	0
	4.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	139		9.686.747.133.879	9.387.298.682.512
5	Tài sản cố định vô hình	140	TM07	6.925.721.261.716	3.631.807.079.350
6	Tài sản dài hạn khác	141		13.386.565.474.254	10.580.540.566.497
	TỔNG TÀI SẢN (I+II)	142		73.367.904.824.602	56.888.541.615.722
B	NỢ PHẢI TRẢ	200		0	4.771.733.702.235
I	Nợ phải trả ngắn hạn	210		3.632.639.913.187	2.900.253.168.841
1	Nợ ngắn hạn	211	TM09	174.514.847.756	18.269.817.488
	Trong đó:			0	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	212		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	213		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	214		0	0
2	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	215		3.458.125.065.431	2.881.983.351.353
II	Nợ phải trả dài hạn	230	TM09	247.469.399.141	1.871.480.533.394
1	Nợ dài hạn	231		228.837.684.992	1.171.659.143.206
	Trong đó:			0	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	232		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	233		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	234		184.905.524.136	895.395.390.000
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	235		18.631.714.149	699.821.390.188
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (I+II)	236		3.880.109.312.328	4.771.733.702.235
C	NGUỒN VỐN	300	TM10	0	0

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
I	Nguồn vốn hình thành tài sản	310		17.136.469.614.644	14.223.637.003.833
II	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320		37.011.641.211.484	25.833.057.043.985
III	Nguồn vốn khác	330		15.339.684.686.146	12.060.113.865.669
	TỔNG NGUỒN VỐN (I+II+III)	340		69.487.795.512.274	52.116.807.913.487

Người lập

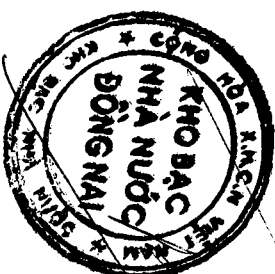
[Signature]

Kiểm soát

[Signature]

Ngày/19 Tháng 11 Năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



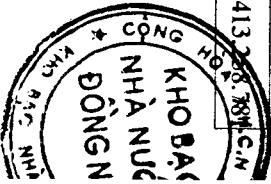
Phan Đức Ảnh

Đỗ Thị Thu Hương

ẤC
ỐC
1A/1
SỐN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019)

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I.	THU NHẬP	01		0	0
1	Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước	02		28.628.489.319.544	25.203.921.685.750
	1.1 Doanh thu thuế	03	TM11	14.014.899.925.258	12.575.918.638.676
	1.2 Doanh thu phí, lệ phí	04	TM12	1.686.043.173.139	1.548.767.992.105
	1.3 Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	05	TM13	0	0
	1.4 Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	TM14	978.789.874.901	1.311.839.917.904
	1.5 Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	TM15	2.816.463.435	1.499.403.422
	1.6 Doanh thu khác	08	TM16	11.945.939.882.811	9.765.895.733.643
2	Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước	20		652.988.849.514	3.932.030.327.425
	2.1 Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	21		470.842.037.139	3.690.587.336.736
	2.2 Doanh thu hoạt động khác	22		182.146.812.375	241.442.990.689
	TỔNG THU NHẬP (1+2)	30		29.281.478.169.058	29.135.952.013.175
II.	CHI PHÍ	31	TM05	0	0
1	Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước	32	TM08	7.785.750.314.250	10.452.413.268.789.614



STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
	1.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	33	TM06	5.578.504.757.965	5.984.244.911.662
	1.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	34		1.043.060.672.226	1.140.953.152.741
	1.3 Chi phí hao mòn	35		661.428.908.518	454.580.080.785
	1.4 Chi phí tài chính	36	TM07	54.343.000.000	75.787.660.000
	1.5 Chi phí khác	37		448.412.975.541	2.796.847.453.593
2	Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước	50		3.976.294.914.345	3.361.750.277.824
	2.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	51		911.811.525.404	806.303.348.450
	2.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	52		2.148.860.625.000	2.002.129.400.043
	2.3 Chi phí khấu hao	53	TM09	35.422.109.908	51.499.374.497
	2.4 Chi phí tài chính	54		513.937.253	21.566.114.474
	2.5 Chi phí khác	55		879.686.716.780	480.252.040.360
	TỔNG CHI PHÍ (1+2)	70		11.762.045.228.595	13.814.163.536.605
III.	THẶNG DƯ (HOẶC THÂM HỤT) (I-II)	71		17.519.432.940.463	15.321.788.476.570

Người lập

[Signature]

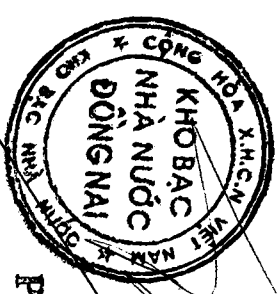
Kiểm soát

[Signature]

Thủ trưởng đơn vị

Lập ngày 13 tháng 11 Năm 2020

Đỗ Thị Thu Hương



Phan Đức Ánh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019)

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	01		0	
	I.1. Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	02		17.519.432.940.463	
	I.2. Điều chỉnh các khoản:	03		-3.218.266.995.852	
	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	04		696.851.018.426	
	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-981.168.751.735	
	Chi phí lãi vay	06		54.343.000.000	
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	07		-27.318.664.220	
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08		-1.556.739.807.446	
	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	09		-105.047.961.961	
	Các khoản điều chỉnh khác	10		-1.299.185.828.916	
	I.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1 + I.2)	20		14.301.165.944.611	
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	21		0	
	II.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-6.182.415.028.968	
	II.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	23		3.537.863.105	



STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
	II.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	24		-218.718.542.466	0
	II.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	25		223.026.891.056	0
	II.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		670.383.492.946	0
	II.6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (I.1+I.2+I.3+I.4+I.5)	27		-5.503.685.324.327	0
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		0	0
	III.1. Tiền thu từ khoản đi vay	41		72.573.165.860	
	III.2. Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	42		-896.961.059.186	
	III.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	43		0	
	III.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	44		-27.981.615.833	
	III.5. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1+III.2+III.3+III.4)	45		-852.269.509.159	
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3+II.6+III.5)	60		7.945.211.111.125	0
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	61		16.344.390.922.804	0
VI.	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	62		-4.808.049.623	0
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV+V+VI)	63		24.284.793.984.306	0

Người lập

[Signature]

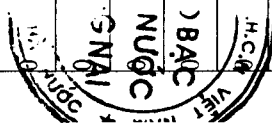
Kiểm soát

[Signature]

Lập ngày 19 tháng 11 Năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

Đỗ Thị Thu Hương



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019)

V. THUYẾT MINH CÁC SỐ LIỆU TRÊN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền

Nội dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Tiền mặt	01	53.139.743.377	31.125.491.958
Tiền gửi tại ngân hàng	02	24.220.172.168.372	16.294.624.512.625
Tiền đang chuyển	03	11.482.072.557	18.640.918.221
Các khoản tương đương tiền	04	0	0
Cộng	05	24.284.793.984.306	16.344.390.922.804

2. Đầu tư tài chính

Nội dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Ngắn hạn	06	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	07	0	0
Khác	08	0	0
Cộng	09	127.346.263.207	116.157.093.340
Dài hạn	10	0	0

Đơn vị tính: Đồng



Nội dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Vốn nhà nước tại các DNNN, Công ty CP, Công ty TNHH	11	12.775.940.267.385	11.412.659.590.876
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	13	0	0
Khác	14	620.000.000	0
Cộng	15	12.776.560.267.385	11.412.659.590.876
Tổng cộng đầu tư tài chính	16	12.903.906.530.592	11.528.816.684.216

3. Các khoản phải thu

Nội dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	17	2.575.632.840.656	2.195.485.550.948
Phải thu khác	18	2.220.448.051.081	1.039.823.085.298
Cộng	19	4.796.080.891.737	3.235.308.636.246

4. Hàng tồn kho

Nội dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Vật tư, hàng hóa dự trữ	20	0	0
Cộng	21	265.493.085.952	238.174.421.732

5. Cho vay

Nội dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Ngắn hạn	22	0	0
Cộng	23	0	0
Dài hạn	24	0	0
Cộng	25	0	0

Nội dung	Mã số	31/12/2019			31/12/2018		
Tổng cộng cho vay	26			0			0

6. Tài sản cố định hữu hình

6.1 Tài sản kết cấu hạ tầng

Nội dung	Mã số	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy nội địa	Đường hàng hải	Đường hàng không	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá		0	0	0	0	0		0
01/01/2019		0	0	0	0	0		0
Tăng trong năm		0	0	0	0	0		0
Giảm trong năm		0	0	0	0	0		0
31/12/2019		0	0	0	0	0		0
Khấu hao, hao mòn lũy kế		0	0	0	0	0		0
01/01/2019		0	0	0	0	0		0
Tăng trong năm		0	0	0	0	0		0
Giảm trong năm		0	0	0	0	0		0
31/12/2019		0	0	0	0	0		0
Giá trị còn lại		0	0	0	0	0		0
01/01/2019		0	0	0	0	0		0
31/12/2019		0	0	0	0	0		0

6.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị

Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá		0	0	0	0
01/01/2019		0	0	0	0
Tăng trong năm		0	0	0	0

Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Giảm trong năm		0	0	0	0
31/12/2019		0	0	0	0
Khấu hao, hao mòn lũy kế		0	0	0	0
01/01/2019		0	0	0	0
Tăng trong năm		0	0	0	0
Giảm trong năm		0	0	0	0
31/12/2019		0	0	0	0
Giá trị còn lại		0	0	0	0
01/01/2019		0	0	0	0
31/12/2019		0	0	0	0

7. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá		0	0	0	0	0
01/01/2019		0	0	0	0	0
Tăng trong năm		0	0	0	0	0
Giảm trong năm		0	0	0	0	0
31/12/2019		0	0	0	0	0
Khấu hao, hao mòn lũy kế		0	0	0	0	0
01/01/2019		0	0	0	0	0
Tăng trong năm		0	0	0	0	0
Giảm trong năm		0	0	0	0	0
31/12/2019		0	0	0	0	0
Giá trị còn lại		0	0	0	0	0

Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
01/01/2019		0	0	0	0	0
31/12/2019		0	0	0	0	0

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	66	893.980.018.377	1.810.326.659.044
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	67	0	0
Chi phí mua sắm	68	210.219.961.442	116.402.543.216
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	69	0	0
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản	70	6.529.416.787	3.575.906.500
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	71	0	0
Cộng	72	1.110.729.396.606	1.930.305.108.160

9. Nợ

Nội dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Ngắn hạn		0	0
Nợ trong nước của Chính phủ	73	0	0
Nợ nước ngoài của Chính phủ	74	0	0
Nợ của chính quyền địa phương	75	0	0
Khác	76	174.514.847.756	18.269.817.488
Cộng	77	174.514.847.756	18.269.817.488
Dài hạn		0	0
Nợ trong nước của Chính phủ	78	0	0
Nợ nước ngoài của Chính phủ	79	0	0



Nội dung	Mã số	31/12/2019		31/12/2018
Nợ của chính quyền địa phương	80		184.905.524.136	895.395.390.000
Khác	81		43.932.160.856	276.263.753.206
Cộng	82		228.837.684.992	1.171.659.143.206
Tổng cộng	83		403.352.532.748	1.189.928.960.694

10. Nguồn vốn

Nội dung	Mã số	Nguồn vốn hình thành tài sản	Thặng dư/ thâm hụt lũy kế	Nguồn vốn khác	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2018		14.223.637.003.833	25.833.057.043.985	12.060.113.865.669	52.116.807.913.487
Các khoản điều chỉnh		0	0	0	0
Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán		0	0	0	0
Điều chỉnh sai sót kỳ trước		0	0	0	0
Số dư trình bày lại tại ngày 01/01/2019		14.223.637.003.833	25.833.057.043.985	12.060.113.865.669	52.116.807.913.487
Các khoản điều chỉnh về vốn		2.912.832.610.811	11.178.584.167.499	3.279.570.820.477	17.370.987.598.787
Thặng dư/thâm hụt trên Báo cáo KQHĐTCNN		0	0	0	0
Các khoản tăng/giảm khác		2.912.832.610.811	11.178.584.167.499	3.279.570.820.477	17.370.987.598.787
Số dư tại ngày 31/12/2019		17.136.469.614.644	37.011.641.211.484	15.339.684.686.146	69.487.795.512.274

11. Doanh thu thuế

Nội dung	Mã số	2019		2018
TT. Khoản mục			0	0
1. Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	93		2.275.251.900.640	2.321.435.698.556
2. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	94		5.517.013.512.527	1.847.840.617.155
3. Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	95		26.444.010	255.087.805
4. Doanh thu thuế tài nguyên	96		502.206.829.200	193.561.174.994

Nội dung	Mã số	2019	2018
5. Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	97	82.537.692.389	526.862.184.496
6. Doanh thu thuế giá trị gia tăng	98	4.518.506.636.581	7.602.201.028.549
7. Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	99	989.507.604.267	11.201.370.583
8. Doanh thu thuế xuất khẩu	100	0	0
9. Doanh thu thuế nhập khẩu	101	0	0
10. Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	102	129.849.305.644	72.561.476.540
Các loại doanh thu thuế khác	103	0	0
Cộng	104	14.014.899.925.258	12.575.918.638.678

12. Doanh thu về phí, lệ phí

Nội dung	Mã số	2019	2018
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ phí	105	224.552.065.185	574.131.873.904
2. Doanh thu từ lệ phí	106	1.461.491.107.954	974.636.118.201
Cộng	107	1.686.043.173.139	1.548.767.992.105

13. Doanh thu về dầu thô, khí thiên nhiên

Nội dung	Mã số	2019	2018
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ dầu thô	108	0	0
2. Doanh thu từ condensate	109	0	0
3. Doanh thu từ khí thiên nhiên	110	0	0
4. Phụ thu dầu khí	111	0	0
Cộng	112	0	0

14. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước

Nội dung	Mã số	2019	2018
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ lợi nhuận còn lại của DNNN sau khi trích lập các quỹ	113	0	0
2. Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	114	0	0
3. Doanh thu khác	115	0	0
Cộng	116	978.789.874.901	1.311.839.917.904

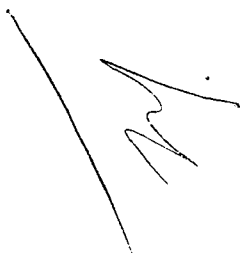
15. Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại

Nội dung	Mã số	2019	2018
TT. Khoản mục		0	0
1. Các Chính phủ	117	0	0
2. Các tổ chức quốc tế	118	2.816.463.435	1.499.403.422
3. Các tổ chức phi Chính phủ	119	0	0
4. Cá nhân, kiểu bảo nước ngoài, tổ chức khác	120	0	0
Cộng	121	2.816.463.435	1.499.403.422

16. Doanh thu khác

Nội dung	Mã số	2019	2018
TT. Khoản mục		0	0
1. Thu nhập từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của Nhà nước	122	4.139.991.589	22.262.469.640
2. Thu nhập từ cho thuê TSCĐ của nhà nước	123	288.671.906.726	50.018.217.545
3. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	124	166.502.573.547	0
4. Thu khác	125	11.486.625.410.949	9.693.615.046.458
Cộng	126	11.945.939.882.811	9.765.895.733.643

Người lập

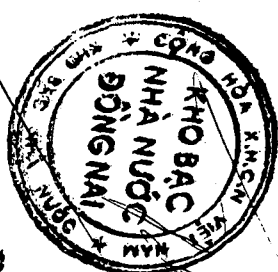


Kiểm soát



Đỗ Thị Thu Hương

Lập ngày 19 tháng 11 năm 2020
Thủ trưởng đơn vị



Phan Đức Anh